

Bản án số: 29/2021/DS-PT

Ngày 26/02/2021

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Các Thẩm phán : Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Mai Anh Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 689/QĐ-PT ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông An Đức T (tên gọi khác L), sinh năm 1952; địa chỉ: phố N, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Ông An Văn T1, sinh năm 1965; nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà An Thị L, sinh năm 1949; địa chỉ: đường N, khu đô thị H, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định.

3.2. Bà An Thị H, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn L, xóm N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.3. Ông An Văn T2, sinh năm 1955; nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; chỗ ở hiện nay: phường M, quận Nn, thành phố Hải Phòng.

3.4. Ông An Văn Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3.5. Ông An Văn C, sinh năm 1962.

3.6. Bà Trịnh Thị Bích H, sinh năm 1971.

(Ông C, bà H đều ĐKKHKT tại: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; chỗ ở hiện nay: Cộng hòa Liên bang Nga).

3.7. Anh Phan Văn S, sinh năm 1972.

3.8. Chị Phan Thị H, sinh năm 1975.

3.9. Chị Phan Thị T, sinh năm 1978.

(Anh S, chị H, chị T đều cùng địa chỉ: thôn H, xã P, huyện M, thành phố Hà Nội).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Cụ An Văn C (chết năm 1995) và cụ Nguyễn Thị C1 (chết năm 2005) sinh được 08 người con gồm: Ông An Đức T (tên gọi khác là L), ông An Văn T1, bà An Thị L, ông An Văn T2, bà An Thị H, ông An Văn Đ, ông An Đức C, bà An Thị H (đã chết năm 1990, chồng bà H cũng đã chết), bà H có 03 người con gồm anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T. Cụ C và cụ C1 không có con nuôi, con riêng. Các cụ cũng không nợ gì ai, không có ai nợ các cụ.

Cụ C và cụ C1 chết không để lại di chúc. Văn bản mà ông T1 giao nộp và cho là di chúc của cụ C1, ông không nhất trí vì cụ C1 ốm mệt ông phải cõng đi viện từ tháng 5 năm 2005, sau khi chuyển viện rất nhiều lần thì cuối tháng 9 năm 2005 bệnh viện cho biết là bệnh tình của cụ C1 không thể tiếp tục chữa trị và đưa về cho gia đình chăm sóc. Từ khi về nhà đến khi chết, cụ C1 nằm liệt giường, người phù, không còn minh mẫn, không nhận ra ai, không nói được, ai hỏi gì chỉ biết gật đầu hoặc lắc đầu, muốn ngồi dậy phải có người đỡ ngồi tựa vào tường, lúc ăn phải có người đút. Bà H là người trực tiếp chăm sóc cụ C1 lúc cuối đời nên bà H chứng kiến tất cả. Trong lúc cụ C1 không còn minh mẫn như vậy thì không thể lập được di chúc. Ai viết di chúc ông không biết nhưng không phải là ý chí của mẹ ông.

Di sản của cụ C và cụ C1 để lại gồm diện tích đất 845m² (hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ C1), trong đó có 340m² đất thổ cư, 505m² đất vườn và diện tích đất nông nghiệp. Tài sản của các cụ trên diện tích đất 845m² gồm 01 nhà cấp bốn 03 gian, sân lát gạch đỏ, giếng khơi cuốn gạch đỏ, tường dậu xây gạch đỏ 110 dài 16m; tài sản trên đất của ông gồm 24 cây bưởi, của ông Đ gồm 31 cây bưởi. Về công sức tôn tạo, vượt lập đối với diện tích đất 845m², anh em các ông không ai có công sức đóng góp gì. Về vấn đề lo ma chay cho các cụ, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế là diện tích đất 845m² hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị C1, khi chia thừa kế, ông muốn xin nhận kỷ phần thừa kế là đất, trường hợp diện tích đất mà ông được chia không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ thì ông sẽ gộp chung vào phần đất của bà L, bà H và của 03 cháu S, H, T (là con của bà An Thị H) cho đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ để làm nơi thờ cúng bố, mẹ, gia tiên.

Đối với tài sản của các cụ gồm 01 nhà cấp 4, sân lát gạch đỏ, giếng khơi cuốn gạch đỏ, tường dậu xây gạch đỏ 110 dài 16m hiện nay đã cũ, ít giá trị sử dụng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp chia thừa kế nếu ai được nhận phần đất có cây bưởi do ông trồng thì ông không yêu cầu người được chia đất phải thanh toán giá trị bằng tiền. Nếu ông được chia đất có cây bưởi của ông Đ trồng và bức tường dậu mà ông Đ xây mà ông Đ yêu cầu ông thanh toán bằng tiền thì ông yêu cầu ông Đ phải chặt bỏ cây, phá tường để trả lại đất cho ông. Ngoài yêu cầu khởi kiện nêu trên, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

- *Bị đơn ông An Văn T1 xác nhận:* Cụ An Văn C và cụ Nguyễn Thị C1 sinh được 08 người con, các cụ không có con nuôi, con riêng, thời gian các cụ mất như ông T trình bày là đúng. Tài sản của bố mẹ ông đồng tạo dựng gồm có căn nhà 5 gian cấp 4 và gian bếp gắn liền với 340m² đất thổ cư và mảnh vườn trồng cây. Năm 1993 cụ C mắc bệnh tai biến nên không thể đi lại được nên đã nói với cụ C1 cắt 2 gian nhà phía đông và miếng vườn phía trước 2 gian nhà, có tường xây ngăn cho vợ chồng ông An Văn T2 làm nơi sinh sống, còn lại 3 gian nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất 845m² trong đó có 340m² đất thổ cư và 505m² đất vườn thì giao cho cụ C1 toàn quyền quản lý và sử dụng. Năm 1995, cụ C mất, sau đó cụ C1 đã làm sổ đỏ theo nguyện vọng của cụ C và được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Thị C1. Năm 2005, cụ C1 thấy già yếu nên gọi ông và các anh chị em trong nhà về (vắng mặt ông An Văn C) để họp gia đình đồng thời cụ C1 mời toàn họ đến chứng kiến, công bố ý nguyện của cụ C1 là cắt 300m² mảnh vườn phía Tây cho ông An Văn C, còn lại 3 gian nhà và 2 gian bếp gắn liền với 340m² đất thổ cư và 205m² đất vườn thì giao cho ông quản lý, sử dụng. Tất cả mọi người đều đồng ý với quyết định của cụ C1 và ký vào văn bản cuộc họp gia đình ngày 02/9/2005 do ông Đỗ Văn H ghi chép, riêng ông An Đức T không đồng ý và nói: Bà phải để nhà đất cho tôi, để tôi làm nhà thờ. Tuy nhiên cụ C1 không đồng ý nên ông T bỏ đi, không ký vào văn bản.

Sau đó ông T thường xuyên về vào buổi tối và gây áp lực buộc cụ C1 phải để nhà và đất cho ông T, cụ C1 lo sợ nên nói với ông: Mẹ còn sống mà nó còn hung hãn như vậy, mẹ mà mất rồi khéo nó đâm chém mày chết, con phải mời Ủy ban xã để mẹ làm giấy nhờ pháp luật can thiệp. Vì cụ C1 không thể tự đi và không biết chữ nên ông thay mặt mẹ ông xuống UBND xã N làm đơn và trình bày nguyện vọng của mẹ ông, UBND xã đã cử cán bộ tư pháp là ông Nguyễn Lê H đến ghi chép di chúc vào ngày 11/10/2005, ông Nguyễn Lê H đã đọc đi đọc lại nhiều lần và hỏi nội dung như vậy đã đúng chưa, cụ C1 nói đúng rồi và tự nguyện điểm chỉ vào di chúc. Di chúc được lập thành hai bản, một bản giao cho cụ C1, một bản lưu giữ tại UBND xã N. Sau đó cụ C1 nhờ cụ An Xuân T cất giữ và nói sau khi cụ C1 mất, chú hãy bóc và đọc nội dung di chúc cho các con tôi được biết, việc này có sự chứng kiến của cụ Hoàng Văn T (là trưởng xóm lúc ấy) và cụ An Xuân T (là em trai bố ông). Sau khi mẹ tôi mất 3 ngày, cụ An Xuân T đã mang bản di chúc của cụ C1 đến đứng trước sân nhà ông có đầy đủ thành viên trong gia đình cho mọi người xem dấu niêm phong rồi mở đọc cho mọi người nghe. Nội dung di chúc cho ông sở hữu 03

gian trong tổng số 05 gian nhà phía tây, 01 nhà bếp 03 gian, sân gạch, giếng nước gắn liền với 340m² đất thổ cư. Còn đất thổ canh 505m² giao cho ông An Văn C 300m² ở phía tây và cho ông 205m² ở phía đông. Bà An Thị L đã cầm bản di chúc xem, thấy bản di chúc không phải là biên bản cuộc họp gia đình nên nói không phải bản này và đưa trả cụ An Xuân T. Ông An Đức T định giật bản di chúc nhưng không được và tuyên bố với mọi người đó là di chúc giả và lấy quyền trai trưởng buộc ông ra khỏi nhà lúc nửa đêm và chiếm đoạt nhà đất, cho tới khoảng năm 2011 do chính sách của nhà nước làm lại sổ đỏ trong toàn tỉnh, cụ Hoàng Văn T gọi điện yêu cầu ông về kê khai, ký nhận và nộp hồ sơ cho Ban địa chính tỉnh Hà Nam tại trụ sở tạm thời ngã tư chùa vàng. Đầu năm 2015 ông về để thực hiện quyền và nghĩa vụ thừa kế theo di chúc thì bị ông T, bà L, bà H ngăn cản cho tới nay.

Nay ông An Đức T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 845m² thì ông không nhất trí vì ông đã được mẹ ông di chúc cho đất, di chúc mẹ ông lập hoàn toàn hợp pháp. Đối với tài sản trên đất gồm nhà, bếp, cây cối đã bị ông T phá, chặt nay không còn nên ông cũng không có ý kiến gì.

Ngoài ra bị đơn có yêu cầu phản tố cho rằng vào năm 2006 khi nhà nước xây dựng Âu Tắc Giang có thu hồi diện tích đất tiêu chuẩn 115 của hộ gia đình cụ C1 trong đó có tiêu chuẩn của ông và đã bồi thường số tiền 14.061.000đ. Số tiền này ông An Đức T nhận từ Ban bồi thường ruộng tại xã N. Nay ông yêu cầu ông An Đức T phải trả lại cho ông số tiền 3.515.250đ là tiền tiêu chuẩn ruộng nông nghiệp của ông.

Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm: Bà An Thị L, bà An Thị H, anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T nhất trí với ý kiến của ông An Đức T, khi chia thừa kế nếu diện tích đất của mỗi kỳ phần không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ thì sẽ gộp chung vào phần đất của ông T cho đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ để xây dựng nhà thờ. Ngoài ra, bà H trình bày trước đây bà có ủy quyền cho ông An Đức T nhưng nay bà không ủy quyền cho ông T nữa mà ủy quyền cho bà An Thị L.

Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác gồm:

- Ông An Văn Đ và ông An Văn T2 thống nhất về việc cụ C và cụ C1 có 08 người con, các cụ không có con nuôi, con riêng như các đương sự trình bày là đúng. Khi cụ C chết có để lại di sản là diện tích đất 845m² cùng một số tài sản là vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên đất. Sau khi cụ C chết, cụ C1, ông T1, vợ chồng ông An Văn C cùng quản lý phần di sản của cụ C. Khi cụ C1 chết, di sản thừa kế của cụ C1 là nhà đất và tài sản trên đất vẫn còn nguyên vẹn như khi cụ C để lại. Cụ C1 có lập di chúc định đoạt di sản thừa kế của bố mẹ các ông như ông T1 trình bày là đúng. Các ông đề nghị Tòa án xem xét thực hiện theo di nguyện của người đã khuất đó là bản di chúc cụ C1 để lại trên cơ sở quy định của pháp luật. Trường hợp nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì các ông cũng muốn được nhận di sản bằng hiện vật là đất, phần của các ông được chia thì các ông nhất trí cho ông An Văn C, không yêu cầu ông An Văn C phải thanh toán giá trị về tài sản; việc cho đất ông An Văn C hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh bất cứ nghĩa vụ gì. Ngoài ra ông Đ trình bày, đối với đoạn tường dậu xây bằng gạch bi

nghiêng và 31 cây bưởi do ông Đ xây dựng, trồng trên đất, nếu ai được chia vào phần đất có đoạn tường và cây bưởi ông trồng thì phải thanh toán giá trị bằng tiền cho ông, riêng đối với ông An Văn C thì ông không yêu cầu ông An Văn C phải trả tiền giá trị đoạn tường và số cây cho ông.

- Ông An Văn C và bà Trịnh Thị Bích H xác nhận cụ C và cụ C1 có 08 người con, các cụ không có con nuôi, con riêng, tài sản các cụ để lại là diện tích đất 845m² như các đương sự khác trình bày là đúng. Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông An Văn C xin nhận kỷ phần bằng đất và giao cho ông An Văn Đ là anh trai ông nhận thay. Do vợ chồng ông An Văn C, bà H đang ở nước ngoài nên xin được vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa án các cấp. Các giấy tờ của Tòa án, ông bà đề nghị Tòa án gửi cho ông An Văn Đ nhận thay.

- Ông An Đức T xác nhận có nhận số tiền 14.061.000đ tại chính quyền xã N, tuy nhiên đây là số tiền xã đền bù cho cụ C1 khi xã thu hồi diện tích hơn 1 sào đất nông nghiệp của cụ, do vậy ông An Văn T1 không có quyền yêu cầu ông phải trả số tiền 3.515.250đ. Đối với chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/6/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo đạc xác định diện tích đất đang tranh chấp tại thửa số 75, tờ bản đồ 8 mang tên hộ cụ Nguyễn Thị C1 là 835m² chứ không phải là 845m² như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cụ An Văn C được cấp.

Ngày 10/6/2019, Hội đồng định giá tài sản huyện L đã tiến hành định giá đối với diện tích đất 835m² tại thửa số 75, tờ bản đồ 8 mang tên hộ cụ Nguyễn Thị C1 cùng các tài sản trên đất. Cụ thể, diện tích đất 835m² có giá: 279.150.000đ; tài sản trên đất có giá: 19.467.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, 37, 38, 146, 147, 157, 165, 184, 185, 202, 244, 271, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 661 Bộ luật dân sự 1995; Điều 609, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, 651, 652, 659, 660 Bộ luật dân sự 2015. Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế là diện tích đất nông nghiệp của nguyên đơn.

2. Xác định di sản của cụ An Văn C và cụ Nguyễn Thị C1 là diện tích đất 835m² - 31m² (ngõ đi chung) = 804m² (trong đó có 340m² đất thổ cư và 464m² đất thổ canh) có giá trị 279.150.000đ.

3. Công nhận Di chúc giao quyền sở hữu thừa kế di sản ngày 11/10/2005 của cụ Nguyễn Thị C1 có hiệu lực một phần.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ An Văn C là ½ giá trị trong khối tài sản chung của vợ chồng là phần diện tích đất thổ cư tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 8, thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; cụ thể là 340m² : 2 = 170 m². Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C bao gồm: Cụ C1, ông T (tên gọi khác là L), ông T1, bà L, ông

T2, ông Đ, bà H, ông C, bà H (bà H và chồng đều đã chết, có 03 người con gồm anh S, chị H, chị T), do vậy mỗi kỳ phần được hưởng là $170m^2$ chia cho 09 kỳ phần thừa kế, mỗi kỳ phần được hưởng $18,88m^2$.

Di sản của cụ Nguyễn Thị C1 bao gồm: $170m^2$ đất thổ cư và $18,88m^2$ đất thổ cư thừa kế của cụ C. Tổng cộng di sản của cụ C1, tổng là $188,88m^2$. Do di chúc của cụ C1 có hiệu lực một nửa nên di sản của cụ C1 được chia theo di chúc và ông T1 được hưởng toàn bộ $188,88m^2$ đất thổ cư.

Đối với diện tích thổ canh theo đo đạc thực tế chỉ còn có $495m^2$, được trừ $31m^2$ làm ngõ đi còn lại $464m^2$ chia cho 08 người con là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ ($495m^2 - 31m^2$ đất làm ngõ đi) : $8 = 58m^2$.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông An Văn T2, ông An Văn Đ cho ông An Đức C hưởng kỳ phần thừa kế của các ông và không yêu cầu ông C phải thanh toán giá trị kỳ phần thừa kế.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông An Đức T.

- Giao ông An Văn T1 được quản lý, sử dụng $266m^2$, trong đó có $207m^2$ đất thổ cư và $59m^2$ đất thổ canh; có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất ông T2 dài $(1,96 + 22,16)m$, phía Tây giáp đất chia cho ông T, bà L, bà H, anh S, chị H, chị T dài $23,61m$, phía Nam giáp đất ngõ đi dài $11,61m$, phía Bắc giáp đất hộ ông An Văn T3 dài $10,78m$ (có sơ đồ kèm theo); trị giá $102.870.000đ$.

- Giao ông An Đức T, bà An Thị L, bà An Thị H, anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T được quản lý, sử dụng chung diện tích đất $307m^2$ trong đó có $75m^2$ đất thổ cư và $232m^2$ đất thổ canh, có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất chia cho ông T1 dài $23,61m$, phía Tây giáp đất chia cho ông C dài $14,63m$, phía Nam giáp đất hộ ông An Văn B dài $(0,85 + 3,37 + 1,03 + 0,36 + 10,09 + 0,28 + 1,88)m$, phía Bắc giáp đất ông An Văn T3, ông An Văn Đ dài $(7,97 + 8,30 + 9,28)m$ (có sơ đồ kèm theo); trị giá $94.140.000đ$.

Buộc ông An Đức T, bà An Thị L, bà An Thị H, anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ giá trị 06 cây bưởi là $1.080.000đ$.

- Giao ông An Văn C được quản lý, sử dụng diện tích đất $231m^2$, trong đó có $58m^2$ đất thổ cư và $173m^2$ đất thổ canh, có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất chia cho ông T, bà L, bà H, anh S, chị H, chị T dài $14,63m$, phía Tây giáp đường dài $12,90m$, phía Nam giáp đất hộ ông Đỗ Văn Đ dài $17,27m$, phía Bắc giáp đất hộ ông An Văn Đ dài $16,57m$ (có sơ đồ kèm theo); trị giá $70.800.000đ$. Do ông An Văn C đang sinh sống, lao động tại nước Nga nên tạm giao cho ông An Văn Đ quản lý, sử dụng diện tích đất $231m^2$ của ông C.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông An Văn T1 về việc yêu cầu ông An Đức T phải trả lại cho ông An Văn T1 số tiền $3.515.250đ$ là tiền tiêu chuẩn ruộng nông nghiệp của ông T1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, ông An Văn T1 làm đơn kháng cáo với nội dung:

1. Năm 1992, cụ An Văn C có căn nhà cấp bốn năm gian và căn bếp ba gian, cụ C đã bàn với cụ Nguyễn Thị C1 cắt hai gian nhà phía đông và mảnh vườn phía trước hai gian nhà, có tường xây ngăn cho ông An Văn T2 làm nơi sinh sống, còn lại ba gian nhà cùng căn bếp và toàn bộ ruộng đất, cụ C có nói với cụ C1: Còn lại mảnh đất và nhà tôi giao hết cho bà, sau này bà cho thằng C mảnh dưới (phía tây căn nhà) còn lại thì cho thằng T1. Có thể nói ngay tại thời điểm này cụ C đã xác lập di chúc miệng và định đoạt phần tài sản của cụ cho cụ C1 nên phần tài sản của cụ C không còn. Tòa án chia phần tài sản của cụ C theo pháp luật là không thỏa đáng.

2. Phần tiền bồi thường khu ruộng Bạch sa do cụ C1 là chủ hộ trong đó có ông do ông An Văn L chiếm đoạt sử dụng. Tòa án không giải quyết theo ông là không hợp lý và không công tâm.

3. Phần chia tài sản của cụ C 170m² trong tổng số 340m² thổ cư là không hợp lý.

4. Di chúc do cụ Nguyễn Thị C1 lập có nội dung: Còn phần đất thổ canh là 505m bà giao cho anh An Văn C 300m ở phía tây và anh T1 205m thì bà sẽ làm ủy quyền không nằm trong quyền thừa kế được vì là đất nhà nước. Có thể nói ngay tại thời điểm này cụ C1 đã ủy quyền cho ông và ông An Văn C quản lý, sử dụng. Theo tài liệu công bố tại Tòa, khi chia lại đất 115 vì ông không chung hộ khẩu với bố mẹ ông nên ông không có phần đất 115 tại vườn, Tòa chia đều cho mọi người theo ông là không có căn cứ.

5. Phần di sản gắn liền với đất gồm 8 cây nhãn và một số cây trồng, căn bếp còn nguyên giá trị sử dụng được thể hiện trong di chúc là tài sản của cụ C1 để lại, ông An Đức T, bà An Thị L, bà An Thị H đã phá hủy toàn phần không thể phục hồi, trồng thay cây bưởi vào là xâm phạm quyền lợi của ông, có dấu hiệu tội phạm, đề nghị Tòa xem xét, giải quyết.

6. Phần tiền viếng đám ma của cụ C1 để lại là 18.700.000 đồng, bà An Thị L chiếm dụng vào việc riêng, đề nghị Tòa xem xét giải quyết.

7. Phần tôn tạo tại thời điểm cụ C còn sống năm 1992 khi ấy ông đã sửa lại tường ngăn căn buồng, chuyển cửa giữ thành cửa hông và đóng mới hai bộ cửa buồng, một bộ cửa sổ để cụ C tránh rét hiện nay vẫn còn nhân chứng, vật chứng, ngoài ra anh em trong gia đình không ai có công lao gì.

Ngày 13/9/2019, ông An Văn Đ làm đơn kháng cáo với nội dung: Ông không nhất trí về việc chia đất 115 cho các hàng thừa kế. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử theo hướng công nhận di chúc giao quyền sở hữu thừa kế di sản lập ngày 11/10/2005 của cụ Nguyễn Thị C là hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bên đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.
- Ông An Đức T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cho rằng: sau khi xét xử sơ thẩm ông không kháng cáo, ông nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét

xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1 và ông Đ, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Ông An Văn T1 trình bày: ông chỉ kháng cáo với 2 nội dung: Thứ nhất, Yêu cầu ông An Đức T phải trả cho ông số tiền 14.061.000 đồng là tiền ông T nhận từ Ban bồi thường ruộng tại xã N và ông T đã phá tường, chặt cây của ông nên phải bồi thường cho ông; thứ hai: Tòa án cấp sơ thẩm chia đều diện tích đất vườn theo tiêu chuẩn 115 cho các đồng thừa kế là không đúng vì số diện tích đất vườn được cấp cho những người có trong hộ khẩu gồm có: Cụ C, cụ C1, ông C, bà H và ông T1. Như vậy, mỗi người được hưởng 1/5 diện tích đất vườn. Nếu chia di sản thừa kế của bố ông (cụ C) thì chỉ chia 1/5 diện tích đất vườn cho các đồng thừa kế mới đúng). Ông xin rút các nội dung kháng cáo khác.

- Ông An Văn Đ trình bày: ông chỉ kháng cáo một nội dung đó là ông không nhất trí về việc chia đất 115 cho các hàng thừa kế.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một yêu cầu kháng cáo của ông An Văn T1 và ông An Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm về việc chia di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày, tranh luận của các bên đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

Ông An Đức T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế là diện tích đất 835m² hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Thị C1, do trong vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông An Văn C và bà Trịnh Thị Bích H đang sinh sống, làm việc tại Liên bang Nga, nên vụ án thuộc trường hợp có đương sự ở nước ngoài. Do đó việc Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của ông An Văn T1, ông An Văn Đ.

[2.1]. Đối với kháng cáo của ông T1 về nội dung: Yêu cầu ông An Đức T phải trả cho ông số tiền 14.061.000 đồng là tiền ông T nhận từ Ban bồi thường ruộng tại xã N và ông T đã phá tường, chặt cây của ông nên phải bồi thường cho ông.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

- Về số tiền 14.061.000 đồng: Năm 2006, thực hiện dự án Âu Tắc Giang - Phủ Lý thì gia đình cụ C1 bị ảnh hưởng, thu hồi một phần diện tích đất nên được bồi thường số tiền 14.061.000đ. Ông An Đức T thừa nhận ông nhận số tiền này nhận từ Ban bồi thường ruộng tại xã N, nhưng ông đã chi dùng hết vào việc lo ma cho cụ C1. Ông An Văn Đ và bà An Thị L đã xác định việc này. Ông An Văn T1 không đưa ra được các tài liệu chứng cứ nào về việc ông T còn giữ số tiền trên.

- Về việc đòi bồi thường do ông T phá tường, chặt cây: Ông T cho rằng ông không phá tường, chặt cây của ông T1. Ông T1 cho rằng ông T đã phá tường, chặt cây của ông thì mới trồng được cây bưởi vào phần đất của ông, ngoài ra ông không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào về việc ông T đã phá tường, chặt cây của ông.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: nội dung kháng cáo trên của ông T1 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.1]. Đối với kháng cáo của ông T1, ông Đ về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chia đều diện tích đất vườn theo tiêu chuẩn 115 cho các đồng thừa kế là không đúng.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Tại Biên bản làm việc ngày 04/01/2020 giữa đại diện Tòa án nhân dân tỉnh và đại diện UBND huyện L, tỉnh Hà Nam và đại diện UBND xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam đã khẳng định: Diện tích 505 m² đất vườn, được tiểu ban dồn đổi ruộng đất của xóm cân đối theo phương án dồn ruộng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C1 là tiêu chuẩn của cụ C và cụ C1. Như vậy, diện tích đất vườn này là di sản thừa kế của cụ C và cụ C1 để lại.

Do đó, di sản của cụ An Văn C và cụ Nguyễn Thị C1 được xác định là diện tích đất 835m² - 31m² (tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thống nhất phương án trừ 31m² làm ngõ đi chung) = 804m² (trong đó có 340m² đất thổ cư và 462m² đất thổ canh) có giá trị 279.150.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định khi chết cụ C không để lại di chúc, còn cụ C1 có di chúc giao quyền sở hữu thừa kế di sản lập ngày 11/10/2005 của cụ Nguyễn Thị C1 có xác nhận của UBND xã N và xác định di chúc này có hiệu lực một phần là có căn cứ (các đương sự không kháng cáo về nội dung này).

Theo di chúc thì cụ C1 cho ông An Văn T1 sở hữu 03 gian nhà trên 05 gian phía tây, 01 nhà bếp 03 gian, sân gạch, giếng nước gắn liền với 340m² đất thổ cư. Còn đất thổ canh 505m² giao cho ông An Văn C 300m² ở phía tây và cho ông T1 205m² ở phía đông. Như vậy, theo di chúc thì cụ C1 để toàn bộ đất thổ cư cho anh An Văn T1, còn đất thổ canh (đất vườn) thì ông C được 59,4% (300 m²/505 m²) và anh T1 được 40,6% (205 m²/505 m²).

Đối với 340m² đất thổ cư, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho các hàng thừa kế của cụ C và cụ C1 (các đương sự đã đồng ý, không kháng cáo), theo đó ông An Văn T1 được quản lý, sử dụng 207m² đất thổ cư; ông An Đức T, bà An Thị L, bà An Thị H, anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T được quản lý, sử dụng chung diện tích đất 75m² đất thổ cư; ông An Đức C được quản lý, sử dụng diện tích

đất 58m² đất thổ cư (do ông An Văn T2, ông An Văn Đ cho ông An Văn C hưởng kỷ phần thừa kế của các ông).

Đối với 505m² đất thổ canh (đất vườn), theo đo đạc thực tế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L ngày 10/6/2019 thì diện tích đất này chỉ còn có 495m² (trừ 31m² đất làm ngõ đi) thì còn 464 m² đất thổ canh để chia thừa kế. Việc chia thừa kế đối với diện tích đất thổ canh được xác định như sau:

Về hàng thừa kế: Cụ C và cụ C1 sinh được 08 người con gồm: Ông An Đức T (tên gọi khác là L), ông An Văn T1, bà An Thị L, ông An Văn T2, bà An Thị H, ông An Văn Đ, ông An Văn C, bà An Thị H. Do bà H đã chết nên theo quy định của pháp luật 03 người con của bà H gồm anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T là người được hưởng thừa kế thế vị của bà H.

- Lần mở thừa kế thứ nhất, năm 1995 khi cụ C chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ C và cụ C1 là 464m² đất thổ canh, di sản của cụ C để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị trong khối tài sản chung của vợ chồng, cụ thể $464\text{m}^2 : 2 = 232\text{m}^2$. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C bao gồm: Cụ C1, ông T (tên gọi khác L), ông T1, bà L, ông T2, bà H, ông Đ, ông C, bà H, mỗi kỷ phần được hưởng: $25,77\text{m}^2$ ($232\text{m}^2 : 9$).

- Lần mở thừa kế thứ hai năm 2005 khi cụ C1 chết, di sản của cụ C1 để lại gồm 232m² đất thổ canh và 25,77 m² đất thổ canh thừa kế của cụ C (tổng cộng 257,77m²). Như trên đã phân tích phần đất thổ canh của cụ C1 để lại cho anh C sẽ là $257,77\text{m}^2 \times 59,4\% = 153,11\text{m}^2$ (153 m²), anh T1 là $257,77\text{m}^2 \times 40,6\% = 104,65\text{m}^2$ (105m²).

Như vậy, Trong di sản thừa kế 464m² đất thổ canh (đã trừ 31m² đất làm ngõ đi) của cụ C, cụ C1 để lại thì các thừa kế được hưởng như sau:

Ông An Văn T1 được hưởng 131m², bao gồm diện tích đất được hưởng thừa kế của cụ C và thừa kế của cụ C1.

Ông An Văn T (L), bà An Thị L, bà An Thị H mỗi người được hưởng một kỷ phần của cụ C. Anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, Phan Thị T được hưởng một kỷ phần của cụ C. Quá trình giải quyết vụ án ông T, bà L, bà H, anh S, chị T, chị H có quan điểm phần của các ông, bà, anh, chị được hưởng đề nghị được hưởng bằng đất và gộp chung lại thành một thửa để xây dựng nhà thờ, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự thỏa thuận trên của ông T, bà L, bà H, anh S, chị T, chị H là phù hợp pháp luật. Như vậy, Tổng diện tích đất thổ canh sau khi gộp chung là 104 m².

Ông An Văn T2, ông An Văn Đ mỗi người được hưởng một kỷ phần của cụ C. Ông An Văn C được hưởng 178 m² (bao gồm diện tích đất được hưởng thừa kế của cụ C và thừa kế của cụ C1). Quá trình giải quyết vụ án ông T2, ông Đ có quan điểm phần diện tích đất của các ông được hưởng thừa kế của bố, mẹ, các ông để lại cho ông C quản lý, sử dụng, không yêu cầu ông C phải thanh toán giá trị cho các ông. Xét thấy sự tự nguyện này của ông T2, ông Đ không trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Do vậy, tổng diện tích đất thổ canh ông C được hưởng thừa kế là 229m², bao gồm diện tích đất được hưởng thừa kế của cụ C, thừa kế của cụ C1 và kỷ phần của ông T2, ông Đ.

Từ những phân tích trên cho thấy: Trong di sản thừa kế của cụ C, cụ C1 để lại gồm 340m² đất thổ cư và 464m² đất thổ canh (đã trừ 31m² đất làm ngõ đi) thì các thừa kế được hưởng như sau:

- Ông An Văn T1 được hưởng 338m², trong đó có 207m² đất thổ cư và 131m² đất thổ canh.

- Ông An Đức T, bà An Thị L, bà An Thị H, anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T được quản lý, sử dụng chung diện tích đất 179m², trong đó có 75m² đất thổ cư và 104m² đất thổ canh.

- Ông An Văn C được quản lý, sử dụng diện tích đất 287m², trong đó có 58m² đất thổ cư và 229m² đất thổ canh,

Tổng hợp những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông An Văn T1, ông An Văn Đ, sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí:

- Do có sự thay đổi về giá trị tài sản các đương sự được hưởng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần án phí dân sự có giá ngạch đối với ông An Văn T1, ông An Văn C, ông An Văn Đ và anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T. Đối với ông An Đức T, ông An Văn T2, bà An Thị L, bà An Thị H thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định các ông, bà này không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

- Ông An Văn T1, ông An Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông An Văn T1, ông An Văn Đ, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, cụ thể:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông An Đức T.

- + Giao ông An Văn T1 được quản lý, sử dụng 338m², trong đó có 207m² đất thổ cư và 131m² đất thổ canh; có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất ông T2 dài (1,96 + 22,16)m, phía Tây giáp đất chia cho ông T, bà L, bà H, anh S, chị H, chị T dài (20,24 + 4,57)m, phía Nam giáp đất ngõ đi dài 11,58m, phía Bắc giáp đất hộ ông An Văn T3 dài 14,19m); trị giá 207m² đất ở x 420.000đ/m² + 131m² đất vườn x 270.000đ/m² = 122.310.000đ.

- + Giao ông An Đức T, bà An Thị L, bà An Thị H, anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T được quản lý, sử dụng chung diện tích đất 179m², trong đó có 75m² đất thổ cư và 104m² đất thổ canh, có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất chia

cho ông T1 (20,24 + 4,57)m, phía Tây giáp đất chia cho ông C dài 14,66m, phía Nam giáp đất hộ ông An Văn B dài (8,15 + 0,36 + 1,03 + 3,37)m, phía Bắc giáp đất ông An Văn T3, ông An Văn Đ dài (4,56 + 8,30 + 5,44)m; trị giá 75m^2 đất ở x $420.000\text{đ}/\text{m}^2$ + 104m^2 đất vườn x $270.000\text{đ}/\text{m}^2$ = 59.580.000đ.

+ Giao ông An Văn C được quản lý, sử dụng diện tích đất 287m^2 , trong đó có 58m^2 đất thổ cư và 229m^2 đất thổ canh, có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất chia cho ông T, bà L, bà H, anh S, chị H, chị T dài 14.66m, phía Tây giáp đường dài 12,90m, phía Nam giáp đất hộ ông Đỗ Văn Đ dài (19,15 + 0,28 + 1,94)m, phía Bắc giáp đất hộ ông An Văn Đ dài 20,40m; trị giá 58m^2 đất ở x $420.000\text{đ}/\text{m}^2$ + 229m^2 đất vườn x $270.000\text{đ}/\text{m}^2$ = 86.190.000đ.

(Có sơ đồ chia đất kèm theo bản án).

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự có giá ngạch:

- Ông An Văn T1 phải nộp 6.100.000 đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 0004023 ngày 18/6/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam, ông T1 còn phải nộp 5.800.000 đồng.

- Ông An Văn C phải nộp 2.800.000 đồng.

- Ông An Văn Đ phải nộp 744.000 đồng.

- Anh Phan Văn S, chị Phan Thị H, chị Phan Thị T có trách nhiệm nộp tổng số tiền án phí là 744.000 đồng.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông An Văn T1 và ông An Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông T1, ông Đ mỗi ông 300.000 đồng mà ông T, ông Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0004070 ngày 05/9/2019 và Biên lai thu tiền số 0004074 ngày 16/9/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phách